

HỌC VIỆN
CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN
PHÒNG KHOA HỌC-HỢP TÁC

Số: 17/BC-KHHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Kính gửi:

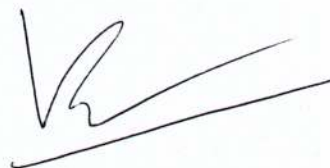
- Phòng Kế hoạch– Tài chính
- Phòng Quản lý Đào tạo
- Phòng Tổ chức –Hành chính

Căn cứ vào Quyết định số 47/2014/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên; căn cứ vào Quyết định số 514/QĐ-HVCSPT ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại Học viện Chính sách và Phát triển. Trên cơ sở báo cáo của các Khoa, Bộ môn và các cá nhân trong Học viện, Phòng Khoa học – Hợp tác đã hoàn thành việc tính giờ NCKH của các cán bộ, giảng viên trong năm học 2016-2017 (có bảng kê kèm theo), nay xin gửi tới các phòng ban có liên quan để làm cơ sở cho việc xem xét về tình hình thực hiện định mức giờ chuẩn (đối với giảng viên) và xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của Học viện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Lưu: KH-HT (2 bản);

PHÒNG KHOA HỌC - HỢP TÁC
P.TRƯỞNG PHÒNG



Võ Xuân Hoài

Bảng tổng hợp giờ NCKH của Giảng viên năm học 2016 - 2017

Đơn vị	TT	Họ và tên	Giờ Đề tài	Giờ bài báo	Giờ bài hội thảo	Giờ Giáo trình-Tài liệu	Giờ NC khác	Tổng thực hiện 2016-2017	Giờ được chuyển sang	Giờ định mức NCKH*	Chênh lệch	Ghi chú
Phòng Chính trị và công tác sinh viên	1	Nguyễn Tiến Hùng			150			150	65	125	90	TP
Khoa Kế hoạch và Phát triển	2	Lê Huy Đoàn		300		500		800	30	375	455	P.TK
	3	Bùi Hoàng Mai		450			170	620	35	425	230	CVHT
	4	Trần Thị Trúc		1,500	500			2,000	0	425	1,575	CVHT
	5	Phan Lê nga		300			150	450	0	425	25	
	6	Nguyễn Thành Đô	96			143		239	0	500	- 261	
Khoa Triết học và chính trị học	7	Ngô Minh Thuận		300	100	1,400		1,800	200	375	1,625	P.TK
	8	Đào Văn Mừng		600				600	0	500	100	
	9	Vũ Thị Thái Hà			150			150	0	212	- 62	TS
	10	Nguyễn Thị Thanh Nga		900				900	0	500	400	
	11	Vũ Thị Minh Tâm		0				0	0	500	- 500	
Khoa Ngoại Ngữ	12	Đỗ Thị Hoa	500		20	67		587	103	200	490	P.TK/TS
	13	Hoàng Thị Thu Huyền									-	Trợ lý.K
	14	Phạm Thị Diệu Linh		300		67		367	0	350	17	
	15	Đỗ Thị Thanh Hà			60	67		127	0	150	- 23	TS(2/3 năm)
	16	Phạm Thị Hồng Liên	200		20	44		264	0	350	- 86	

	17	Bùi T. Thanh Mai								-	Mới về
	18	Nguyễn Thị Hồng Mến		20			20	0	50	30	
	19	Cao Thu Hằng	100	40	44		184	1	400	215	CVHT
	20	Đặng Thị Khánh Hà									HĐCV
	21	Phạm Thị Hà	100	40	44		184	0	425	241	
	22	Nguyễn Văn Cường								-	Đi học
Khoa Toán	23	Bùi Đức Dương		75		100	175	0	500	325	
	24	Đỗ Thế Dương		200		667	20	887	0	500	387
	25	Nguyễn Phương Lan		67	67		370	504	0	500	4
	26	Nguyễn Thị Hồng Nhâm		300			300	50	250	100	T.S
	27	Nguyễn Văn Tuấn		150		200	225	575	50	400	225
	28	Trần Thị Hương Trà		150			225	405	250	500	155
	29	Vũ Đình Hòa	250	800		1,500	100	2,650	200	400	2,450
Khoa Đầu tư	30	Nguyễn Thanh Bình	400	150				550	200	375	375
	31	Trần Thị Ninh	63				45	108	92	425	225
	32	Nguyễn Thị Bích Phương	63	500			40	603	0	500	103
	33	Phạm Ngọc Trụ	325	300			60	685	213	425	473
	34	Ngô Phúc Hạnh			400		100	500	0	480	20
Khoa Chính sách công	35	Nguyễn Nam Hải		200	250		70	520	150	300	370
	36	Nguyễn Thị Thu	400		30	330	80	840	213	425	628
	38	Vũ Thị Tâm	200			112	30	342	213	425	130
	39	Phạm Quý Thọ				112		112	0	600	488
	40	Lưu Thị Tuyết		300				300	200	400	100
Bộ môn luật	41	Nguyễn Tiến Đạt							0	500	500
	42	Đặng Minh Phương		600				600	175	500	275

[illegible]

Chính - Tiền tệ	67	Vũ Thị Nhài		900		200	60	1,160	250	500	910	
	68	Mai Thị Hoa				400	120	520	179	425	274	
	69	Đỗ Thanh Hương	14					14	213	213	14	CVHT, TS
	70	Nguyễn Thị Hải Yến	400			500	90	990	213	425	778	CVHT
Bộ môn Giáo dục thể chất - Quốc phòng	71	Nguyễn Mã Lương							0	400	400	P.TBM
	72	Lê Văn Tuấn							0	500	500	
	73	Ngô Hữu Mạnh							0	500	500	
	74	Đặng Thị Phấn							0	500	500	
Khối phòng ban	75	Lê Công Thành	0						0	150	150	
	76	Nguyễn Thế Hùng	400					400	63	125	338	TP
	77	Nguyễn Thị Đông	125		200			325	75	150	250	P.TP
	78	Nguyễn Thái Sơn	0						0	500	500	

Ngày 28 Tháng 7 năm 2017
PT. PHÒNG KHOA HỌC VÀ HỢP TÁC


Võ Xuân Hoài

* Giờ định mức NCKH của Giảng viên = 500 giờ, của Giảng viên chính và PGS = 600 giờ, của Giảng viên cao cấp và GS = 700 giờ;

** GV được chuyển số giờ NCKH vượt định mức của năm trước sang năm nay. Số giờ chuyển không quá 50% định mức phải thực hiện trong 2017

*** Số giờ nghiên cứu khoa học còn thừa của năm học 2015-2016 chỉ được tính cho năm học 2016-2017

**** Các cán bộ, giảng viên không thực hiện đủ định mức giờ nghiên cứu khoa học được in đậm, nghiêng, đánh dấu đỏ

***** Chú thích: TK=Tr. Khoa; P.TK=P.T.Khoa; TR.BM=Tr.Bộ môn; CVHT=Cố vấn HT; TS=Thai sản;
CTCĐ= C.T.C. đoàn; TBTND, TBNC, Nữ công; GVC=GV.chính